

BIỂU PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC MÔ HÌNH HỖ TRỢ CHO NGƯỜI TRỒNG LÚA ĐỂ ÁP DỤNG GIỐNG MỚI, TIẾN BỘ KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ MỚI TRONG SẢN XUẤT LÚA; HỖ TRỢ LIÊN KẾT SẢN XUẤT, TIÊU THỤ SẢN PHẨM

(Kèm theo Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 26/02/2024 của UBND tỉnh)

STT	Đơn vị	Tên mô hình	Kinh phí đề nghị			Kinh phí phân bổ	Ghi chú
			Đơn vị tính	Số lượng	Thành tiền (đồng)		
		TỔNG KINH PHÍ	ha	126	3.542.000.000	1.803.300.000	
	I. CẤP TỈNH				1.065.098.000	775.000.000	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	Nội dung cấp chứng nhận hữu cơ trên cây lúa cho diện tích đã thực hiện chuyển đổi từ năm 2023 tại xã Yên Phong huyện Chợ Đồn	ha	10	113.098.000	103.300.000	<i>Có Biểu 1 dự toán chi tiết kèm theo</i>
2	Sở Khoa học và Công nghệ	Mô hình áp dụng sản xuất lúa hữu cơ, hướng tới sản xuất nông nghiệp bền vững vụ mùa năm 2024 (áp dụng cho sản xuất lúa bao thai)	ha	50	952.000.000	671.700.000	<i>Có Biểu 2 dự toán chi tiết kèm theo</i>
	II. CẤP HUYỆN				2.476.902.000	1.028.300.000	
3	Huyện Pác Nặm	Mô hình trồng lúa hữu cơ, thực hiện trên địa bàn các xã Công Bằng, Cao Tân, Bằng Thành, An Thắng thuộc huyện Pác Nặm	ha	46	1.073.085.000	643.400.000	<i>Có biểu 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 dự toán chi tiết kèm theo</i>
4	Huyện Chợ Đồn	Mô hình áp dụng sản xuất lúa hữu cơ, hướng tới sản xuất nông nghiệp bền vững vụ mùa năm 2024 (áp dụng cho sản xuất lúa bao thai, nếp) thuộc huyện Chợ Đồn	ha	40	632.767.000	-	<i>Có Biểu 4 dự toán chi tiết kèm theo</i>
5	Huyện Ngân Sơn	Mô hình sản xuất lúa theo hướng hữu cơ gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ năm 2024 tại các xã, thị trấn thuộc huyện Ngân Sơn	ha	40	771.050.000	384.900.000	<i>Có Biểu 5.1, 5.2 dự toán chi tiết kèm theo</i>

**KINH PHÍ THỰC HIỆN CẤP CHỨNG NHẬN HỮU CƠ CHO DIỆN TÍCH ĐÃ CHUYỂN ĐỔI TỪ NĂM 2023
TẠI XÃ YÊN PHONG - CHỢ ĐỒN**

Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(Kèm theo Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 26/02/2024 của UBND tỉnh)

STT	Hạng mục công việc	Kinh phí đề nghị				Kinh phí phân bổ	Căn cứ quyết định mức chi tài chính
		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)		
	TỔNG CỘNG	ha	9		113.098.000	103.317.100	Làm tròn: 103.300.000
I	CHI PHÍ TẬP HUẤN, HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG, HOÀN THIỆN QUY TRÌNH KỸ THUẬT SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN				18.800.000	18.800.000	
1	1/ Hợp triển khai kế hoạch tổng thể cho cơ sở và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện và áp dụng tiêu chuẩn Trồng trọt hữu cơ 2/ Điều tra, khảo sát sự thiếu hụt các Yêu cầu đối với khu vực sản xuất				3.300.000	3.300.000	Theo quy định tại điểm 5.1.1 khoản 5.1 mục 5 của TCVN 11041-1:2017
1.1	Ngày công chuyên gia	Công	2	750.000	1.500.000	1.500.000	Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 kết hợp khoản 4 Điều 3 của Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
1.2	Chi phí đi lại của chuyên gia Thuê xe ô tô chiều đi và về từ Văn phòng công ty đến nơi công tác và theo chiều ngược lại:(Hà Nội - Bắc Kạn)	Lần	1	800.000	800.000	800.000	Căn cứ chi phí thực tế (tham chiếu Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Chương II của Thông tư số 40/2017/TT-BTC)
1.3	Chi phí thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác của chuyên gia		2	300.000	600.000	600.000	
1.4	Phụ cấp lưu trú		2	200.000	400.000	400.000	
2	Tập huấn các kiến thức về Nhận thức về tiêu chuẩn hữu cơ trồng trọt theo TCVN 11041-1:2017, TCVN 11041-2:2017 - Hướng dẫn nhận thức về an toàn thực phẩm - Hướng dẫn xây dựng kế hoạch sản xuất theo hữu cơ - Hướng dẫn điều chế thuốc BVTV bằng phương pháp tự nhiên, hướng dẫn ủ phân, giới thiệu quy định và các loại thuốc BVTV, chất bổ sung dinh dưỡng trong tiêu chuẩn hữu cơ trồng trọt - Hướng dẫn phòng ngừa ô nhiễm - Hướng dẫn quản lý hệ sinh thái và đa dạng sinh học - Danh mục các chất được sử dụng trong sản xuất hữu cơ				3.300.000	3.300.000	Theo quy định tại điểm 5.1.5, 5.1.6 và 5.1.8 tại khoản 5.1 mục 5 của TCVN 11041-2:2017

		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)		
2.1	Ngày công chuyên gia	Công	2	750.000	1.500.000	1.500.000	Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 kết hợp khoản 4 Điều 3 của Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTĐBXH
2.2	Chi phí đi lại của chuyên gia Thuê xe ô tô chiều đi và về từ Văn phòng công ty đến nơi công tác và theo chiều ngược lại:(Hà Nội - Bắc Kạn)	Lần	1	800.000	800.000	800.000	<i>Căn cứ chi phí thực tế (tham chiếu Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Chương II của Thông tư số 40/2017/TT-BTC)</i>
2.3	Chi phí thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác của chuyên gia	Đêm	2	300.000	600.000	600.000	<i>Căn cứ chi phí thực tế (tham chiếu Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Chương II của Thông tư số 40/2017/TT-BTC)</i>
2.4	Phụ cấp lưu trú cho chuyên gia	Ngày	2	200.000	400.000	400.000	Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Chương II của Thông tư số 40/2017/TT-BTC
3	Biên soạn và ban hành tài liệu, hồ sơ theo tiêu chuẩn Trồng trọt Hữu cơ trên vùng sản xuất thực tế của cơ sở: 1. Quản lý giống cây trồng 2. Quy định về quản lý đất trồng. 3. Quy định quản lý phân bón hữu cơ 4. Quy định về quản lý nước 5. Quy định về quản lý sinh vật gây hại 6. Quản lý côn trùng/ động vật gây hại 7. Quản lý dịch bệnh 8. Đa dạng sinh học. 9. Sức khỏe cây trồng 10. Quản lý dụng cụ/ thiết bị 11. Quản lý thu hoạch. 12. Quản lý sau thu hoạch. 13. Kế hoạch sản xuất theo Hữu cơ 14. Hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở 15. Hồ sơ kiểm tra nội bộ 16. Hồ sơ quản lý và xử lý chất thải 17. Hồ sơ người lao động 18. Hồ sơ ghi chép và lưu trữ hồ sơ 19. Hồ sơ truy nguyên gốc và thu hồi sản phẩm 20. Hồ sơ khiếu nại và giải quyết khiếu nại; 21. Hồ sơ quản lý nội bộ 22. Xây dựng biểu mẫu ghi chép	công	2	750.000	1.500.000	1.500.000	<i>Theo quy định tại khoản 5.3 mục 5 của TCVN 11041-2:2017 Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 kết hợp khoản 4 Điều 3 của Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTĐBXH</i>
4	Hướng dẫn cơ sở Kiểm soát ô nhiễm: Thực hiện 02 đợt - Hướng dẫn xây dựng vùng đệm hoặc hàng rào vật lý. - Bố trí, sắp xếp trang thiết bị, dụng cụ, vật liệu sử dụng trong quá trình trồng trọt hữu cơ - Xây dựng và thực hiện kế hoạch để tránh hoặc giảm chất thải và chất ô nhiễm.				6.600.000	6.600.000	<i>Theo quy định tại khoản 5.1.6 Mục 5 của TCVN 11041-2:2017</i>

		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)		
4.1	Ngày công chuyên gia	Công	4	750.000	3.000.000	3.000.000	Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 kết hợp khoản 4 Điều 3 của Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
4.2	Chi phí đi lại của chuyên gia Thuê xe ô tô chiều đi và về từ Văn phòng công ty đến nơi công tác và theo chiều ngược lại: (Hà Nội - Bắc Kạn)	Lần	2	800.000	1.600.000	1.600.000	Căn cứ chi phí thực tế (tham chiếu Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Chương II của Thông tư số 40/2017/TT-BTC)
4.3	Chi phí thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác của chuyên gia	Đêm	4	300.000	1.200.000	1.200.000	Căn cứ chi phí thực tế (tham chiếu Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Chương II của Thông tư số 40/2017/TT-BTC)
4.4	Phụ cấp lưu trú cho chuyên gia	Ngày	4	200.000	800.000	800.000	Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Chương II của Thông tư số 40/2017/TT-BTC
5	Hướng dẫn và xây dựng kế hoạch sản xuất hữu cơ, đáp ứng theo yêu cầu của tiêu chuẩn Hướng dẫn ghi chép, lưu hồ sơ, truy xuất và thu hồi sản phẩm Thực hiện 2 đợt Đợt 1: Hướng dẫn xây dựng, ghi chép Đợt 2: Kiểm tra tiến độ thực hiện áp dụng theo yêu cầu của tiêu chuẩn				4.100.000	4.100.000	Theo quy định tại khoản 5.3 Mục 5 của TCVN 11041-2:2017 và Theo 5.8 của TCVN 11041-1:2017.
5.1	Ngày công chuyên gia	Công	2	750.000	1.500.000	1.500.000	Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 kết hợp khoản 4 Điều 3 của Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
5.2	Chi phí đi lại của chuyên gia Thuê xe ô tô chiều đi và về từ Văn phòng công ty đến nơi công tác và theo chiều ngược lại:(Hà Nội - Bắc Kạn)	Lần	2	800.000	1.600.000	1.600.000	Căn cứ chi phí thực tế (tham chiếu Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Chương II của Thông tư số 40/2017/TT-BTC)
5.3	Chi phí thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác của chuyên gia	Đêm	2	300.000	600.000	600.000	Căn cứ chi phí thực tế (tham chiếu Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Chương II của Thông tư số 40/2017/TT-BTC)
5.4	Phụ cấp lưu trú cho chuyên gia	Ngày	2	200.000	400.000	400.000	Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Chương II của Thông tư số 40/2017/TT-BTC
II	CHI PHÍ KIỂM NGHIỆM				19.350.000	19.350.000	
1	Mẫu đất:	Mẫu	3	3.350.000	10.050.000	10.050.000	Căn cứ theo khoản 5.1.7 của TCVN 11041-2:2017

		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)		
1.1	Kim loại nặng trong đất	Chỉ tiêu	6		1.200.000	1.200.000	
	Chi (Pb)	Chỉ tiêu	1	200.000	200.000	200.000	- Giới hạn về kim loại nặng trong đất theo QCVN 03-MT:2015/BTNMT
	Cadimi (Cd)	Chỉ tiêu	1	200.000	200.000	200.000	
	Asen	Chỉ tiêu	1	200.000	200.000	200.000	
	Đồng	Chỉ tiêu	1	200.000	200.000	200.000	
	Kẽm	Chỉ tiêu	1	200.000	200.000	200.000	
	Crom	Chỉ tiêu	1	200.000	200.000	200.000	
1.2	Dư lượng thuốc BVTV trong đất	Hoạt chất	39		2.150.000	2.150.000	
	Atrazine (C8H14ClN5)	Hoạt chất	1	200.000	200.000	200.000	Giới hạn về thuốc bảo vệ thực vật trong đất QCVN 15 : 2008/BTNMT
	Benthiocarb (C16H16ClNOS)	Hoạt chất	1	100.000	100.000	100.000	
	Cypermethrin (C22H19Cl2NO3)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Cartap (C7H15N3O2S2)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Dalapon (C3H4Cl2O2)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Diazinon (C12H21N2O3PS)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Dimethoate (C5H12NO3SP2)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Fenobucarb (C12H17NO2)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Fenoxaprop - ethyl (C16H12ClNO5)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Fenvalerate (C25H22ClNO3)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Isoprothiolane (C12H18O4S2)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Metolachlor (C15H22ClNO2)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	MPCA (C9H9ClO3)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Pretilachlor (C17H26ClNO2)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Simazine (C7H12ClN5)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Trichlorfon (C4-H8Cl3O4P)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	2,4-D(C8H6Cl2O3)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Aldrin (C12H8Cl6)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Captan (C9H8Cl3NO2S)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Captafol (C10H9Cl4NO2S)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Chlordimeform (C10H13ClN2)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Chlordane (C10H6Cl8)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	DDT (C14H9Cl5)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Dieldrin (C12H8Cl6O)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Endosulfan (C9H6Cl6O3S)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Endrin (C12H8Cl6O)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Heptachlor (C10H5Cl7)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Hexachlorobenzene (C6Cl6)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Isobenzen (C9H4OC18)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	

		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)		
	Isodrin (C12H8Cl6)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Lindane (C6H6Cl6)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Methamidophos (C2H8NO2PS)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Monocrotophos (C7H14NO5P)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Methyl Parathion (C8H10NO5PS)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Sodium Pentachlorophenate monohydrate C5Cl5ONa.H2O	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Parathion Ethyl (C7H14NO5P)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Pentachlorophenol (C6HCl5IO)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Phosphamidon (C10H19ClNO5P)	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
	Polychlorocamphene C10H10Cl8	Hoạt chất	1	50.000	50.000	50.000	
2	Mẫu sản phẩm:	Mẫu	2	4.250.000	8.500.000	8.500.000	
2.1	Dư lượng thuốc BVTV nhóm Cúc tổng hợp	Chi tiêu	1	900.000	900.000	900.000	<i>1/ Thông tư số 50/2016/TT-BYT Quy định về giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm</i>
2.2	Dư lượng thuốc BVTV nhóm Lân hữu cơ	Chi tiêu	1	900.000	900.000	900.000	
2.3	Dư lượng thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	Chi tiêu	1	900.000	900.000	900.000	
2.4	Dư lượng thuốc BVTV nhóm Carbamate	Chi tiêu	1	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
2.5	Chì (Pb)	Chi tiêu	1	200.000	200.000	200.000	<i>Tham chiếu QCVN 8-2:2011/BYT giới hạn về kim loại nặng trong thực phẩm</i>
2.6	Cadimi (Cd)	Chi tiêu	1	200.000	200.000	200.000	
3	Mẫu nước:				800.000	800.000	<i>Căn cứ theo khoản 5.1.8 của TCVN 11041-2:2017 1/Căn cứ theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt</i>
3.1	Chì (Pb)	Chi tiêu	2	200.000	400.000	400.000	
3.2	Cadimi (Cd)	Chi tiêu	2	200.000	400.000	400.000	
III	CHI PHÍ ĐĂNG KÝ ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM HỮU CƠ				53.400.000	48.900.000	<i>Theo quy định tại khoản 7.2 và 7.3 của TCVN 12134:2017.</i>
1	Ngày công chuyên gia tiếp nhận hồ sơ đăng ký chứng nhận	Công	1	1.500.000	1.500.000	1.500.000	<i>Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 kết hợp khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH</i>
2	Ngày công chuyên gia thẩm xét đánh giá hệ thống hồ sơ đăng ký tại văn phòng chứng nhận	Công	3	1.500.000	4.500.000	4.500.000	
3	Ngày công chuyên gia quản lý tiếp nhận hồ sơ sau khi được duyệt và lưu hành đến các phòng ban và cơ quan quản lý chuyên ngành	Công	3	1.500.000	4.500.000	4.500.000	
4	Chi phí xây dựng kế hoạch và chương trình đánh giá (Trưởng đoàn và các thành viên trong Đoàn đánh giá xây dựng kế hoạch và chương trình đánh giá chứng nhận đối với cơ sở)	Công	3	1.500.000	4.500.000	4.500.000	

		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)		
5	Chi phí in ấn hồ sơ, tài liệu, văn phòng phẩm trong quá trình thẩm xét, thành lập đoàn, xây dựng kế hoạch, chương trình đánh giá và thông báo cho cơ sở và các cơ quan quản lý nhà nước	Trọn gói	1	800.000	800.000	800.000	Căn cứ chi phí thực tế (tham chiếu Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Chương II của Thông tư số 40/2017/TT-BTC)
6	Tiến hành đánh giá 1. Họp khai mạc triển khai kế hoạch đánh giá (giới thiệu thành phần đánh giá, xác nhận phạm vi chứng nhận, xác nhận kế hoạch đánh giá,....) 2. Tiến hành đánh giá hồ sơ, đánh giá thực địa xem xét các điểm phù hợp và chưa phù hợp. 3. Tiến hành cuộc họp kết thúc: Trình bày các kết luận đánh giá, khuyến nghị liên quan đến chứng nhận. Trình bày mọi sự không phù hợp đến khách hàng.				25.600.000	25.600.000	Theo quy định tại khoản 7.5 của TCVN 12134:2017.
6.1	1. Họp khai mạc triển khai kế hoạch đánh giá (giới thiệu thành phần đánh giá, xác nhận phạm vi chứng nhận, xác nhận kế hoạch đánh giá,....) 2. Tiến hành đánh giá hồ sơ, đánh giá thực địa xem xét các điểm phù hợp và chưa phù hợp.				12.800.000	12.800.000	
	Ngày công chuyên gia	Công	6	1.500.000	9.000.000	9.000.000	Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 kết hợp khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
	Chi phí đi lại của chuyên gia Thuê xe ô tô chiều đi và về từ Văn phòng công ty đến nơi công tác và theo chiều ngược lại: (Hà Nội - Bắc Kạn)	Lần	1	800.000	800.000	800.000	Căn cứ chi phí thực tế (tham chiếu Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Chương II của Thông tư số 40/2017/TT-BTC)
	Chi phí thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác của chuyên gia (Thanh toán theo hình thức khoán)	Đêm	6	300.000	1.800.000	1.800.000	Căn cứ chi phí thực tế (tham chiếu Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Chương II của Thông tư số 40/2017/TT-BTC)
	Phụ cấp lưu trú cho chuyên gia	Ngày	6	200.000	1.200.000	1.200.000	Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Chương II của Thông tư số 40/2017/TT-BTC
6.2	Tiến hành cuộc họp kết thúc: Trình bày các kết luận đánh giá, khuyến nghị liên quan đến chứng nhận. Trình bày mọi sự không phù hợp đến khách hàng.				12.800.000	12.800.000	Theo quy định tại khoản 7.5 của TCVN 12134:2017.
	Ngày công chuyên gia	Công	6	1.500.000	9.000.000	9.000.000	Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 kết hợp khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH

		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)		
	Chi phí đi lại của chuyên gia Thuê xe ô tô chiều đi và về từ Văn phòng công ty đến nơi công tác và theo chiều ngược lại (Hà Nội - Bắc Kan)	Lần	1	800.000	800.000	800.000	Căn cứ chi phí thực tế (tham chiếu Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Chương II của Thông tư số 40/2017/TT-BTC)
	Chi phí thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác của chuyên gia	Đêm	6	300.000	1.800.000	1.800.000	
	Phụ cấp lưu trú cho chuyên gia	Ngày	6	200.000	1.200.000	1.200.000	Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Chương II của Thông tư số 40/2017/TT-BTC
7	1/Thẩm xét hồ sơ chứng nhận, Quyết định cấp giấy chứng nhận (tại văn phòng); 2/Hoàn thiện hồ sơ chứng nhận của cơ sở theo quy định của Tiêu chuẩn; 3/Quản lý Hồ sơ chứng nhận theo quy định và cấp giấy chứng nhận; 4/Thông báo tới thành quả với các cơ quan ban ngành và giám sát định kỳ theo quy định của Tiêu chuẩn;				12.000.000	7.500.000	Theo quy định tại khoản 7.5 và 7.6 của TCVN 12134:2017.
7.1	Thành lập đoàn thẩm xét hồ sơ báo cáo đánh giá, hoàn thiện hồ sơ chứng nhận	Công	3	1.500.000	4.500.000	0	
7.2	Chi phí thẩm xét hồ sơ chứng nhận, thẩm xét cấp giấy chứng nhận và hoàn tất thủ tục, lưu hồ sơ	Công	3	1.500.000	4.500.000	4.500.000	Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 kết hợp khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTĐBXH
7.3	Chi phí quản lý tiếp nhận hồ sơ sau khi được duyệt và lưu hành đến các phòng ban và cơ quan quản lý chuyên ngành	Công	2	1.500.000	3.000.000	3.000.000	
IV	HỖ TRỢ CÔNG CÁN BỘ TỔ CHỨC, HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT				6.272.000	6.272.000	
a	Phụ cấp cán bộ kỹ thuật tổ chức, theo dõi, hướng dẫn kỹ thuật, tham gia cùng đơn vị tư vấn, đánh giá (1 người * 8 ngày/vụ * 2 vụ)	Ngày	16	200.000	3.200.000	3.200.000	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ tài chính
b	Hỗ trợ đi lại cán bộ kỹ thuật (96 km/lượt đi về *10 lượt/vụ * 2 vụ * 1 người)	Km	1.536	2.000	3.072.000	3.072.000	
V	HỘI THẢO				5.230.000	4.730.000	
a	Tiền ăn đại biểu nông dân	Người/buổi	50	40.000	2.000.000	2.000.000	- Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh - Thông tư số 40/2017/TT-BTC
b	Giải khát giữa giờ đại biểu (nông dân + khách mời)	Người/buổi	60	10.000	600.000	600.000	
c	Hội trường, ma kết, phục vụ	Buổi	1	500.000	500.000	500.000	
d	Photo báo cáo	Bộ	60	5.000	300.000	300.000	
e	Tổng hợp, viết báo cáo mô hình, chuẩn bị hội thảo	Công	1	500.000	500.000	0	

		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)		
g	Hỗ trợ công tác phí đại biểu Sở, Chi cục dự hội thảo (Lãnh đạo Sở, lãnh đạo Chi cục, chuyên viên Sở + chi cục, lái xe)	người/ngày	5	200.000	1.000.000	1.000.000	ngày 28/4/2017 của Bộ tài chính
h	Xăng xe đưa đại biểu Sở, Chi cục dự hội thảo (15lít/100km*100km)	lít	15	22.000	330.000	330.000	
VII	BIÊN MÔ HÌNH	Cái	1	250.000	250.000	250.000	
V	CHI PHÍ KIỂM TRA GIÁM SÁT				9.796.000	5.015.100	

**DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN MÔ HÌNH ÁP DỤNG SẢN XUẤT LÚA HỮU CƠ, HƯỚNG TỚI SẢN XUẤT
NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG VỤ MÙA 2024 (ÁP DỤNG CHO SẢN XUẤT LÚA BAO THAI)**

Đơn vị thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ

(Kèm theo Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 26/02/2024 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung thực hiện	Kinh phí đề nghị				Kinh phí phân bổ	Ghi chú
		ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
TỔNG DỰ TOÁN					952.000.000	671.727.500	Làm tròn: 671.700.000
I	Công đi điều tra khảo sát, chọn hộ, cấp phát phân bón để triển khai mô hình	Huyện	2		21.878.000	6.600.000	
1	Công lao động thành viên chính (02 người x 2 ngày/huyện x 2 huyện)	Ngày	8	612.000	4.896.000	0	Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 19/11/2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn (hệ số 0,34 x 1.800.000đ)
2	Phụ cấp lưu trú (02 người x 2 ngày/huyện x 2 huyện)	Ngày	8	200.000	1.600.000	1.600.000	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017
3	Tiền phòng ngủ (02 người x 1 đêm/huyện x 2 huyện)	Ngày	4	250.000	1.000.000	1.000.000	
4	Hỗ trợ tiền xăng xe 0,2 lít/1km	Km	612	23.500	14.382.000	4.000.000	
II	Mua giống, vật tư phân bón (hỗ trợ 70%)	Ha	50		541.750.000	541.750.000	- Tại mục b khoản 1 điều 29 Nghị định 83/2018/NĐ-CP
1	Giống lúa (40kg/ha x 70% = 28 kg/ha)	Kg	1.400,0	30.000	42.000.000	42.000.000	- Quyết định 1361/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh Về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 1449/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành định mức kỹ thuật để áp dụng trong thực hiện các chương trình, dự án, mô hình trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn và Quyết định số 1540/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 1449/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn - Văn bản số 284/SNN-TT,BVTv và QLCL ngày 15/2/2023; - Theo quy trình khuyến cáo của nhà sản
2	Phân bón hữu cơ (Bón lót 500 kg/ha x 70% = 350 kg/ha)	Kg	17.500,0	7.200	126.000.000	126.000.000	
3	Phân bón hữu cơ (Thúc lần 1:300kg/ha x 70% = 210 kg/ha)	Kg	10.500,0	11.000	115.500.000	115.500.000	
4	Phân bón hữu cơ (Thúc lần 2:300kg/ha x 70%= 210 kg/ha)	Kg	10.500,0	11.500	120.750.000	120.750.000	
5	Vôi bột (500kg/ha x 70% = 350 kg/ha)	Kg	17.500,0	5.000	87.500.000	87.500.000	
6	Chế phẩm sinh học xử lý rơm rạ sau thu hoạch 20 gói/ ha (tính lượng 1,0kg)	Gói	1.000,0	50.000	50.000.000	50.000.000	
7	Thuốc BVTV (600.000 đồng/ha x 70%)						

		ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
III	Chi phí lựa chọn nhà thầu cung cấp vật tư				4.400.000	4.000.000	
IV	Tập huấn hướng dẫn kỹ thuật sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	Lớp	8	30.882.000	247.056.000	52.000.000	4 lớp/đợt * 02 đợt - đợt 1: tập huấn, hướng dẫn xử lý rơm rạ sau thu hoạch; đợt 2: kỹ thuật chăm sóc cây lúa theo hữu cơ; 30 người/lớp
	<i>Đơn giá 01 lớp (1 ngày/lớp)</i>				<i>30.882.000</i>	<i>6.500.000</i>	
1	Chi cho giảng viên, trợ giảng				26.982.000	4.400.000	- Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND tỉnh
-	Bồi dưỡng giảng viên (thù lao giảng viên, phụ cấp tiền ăn, nước uống)	Người/ngày	1	1.600.000	1.600.000	800.000	
-	Thù lao trợ giảng	Người/ngày	1	600.000	600.000	300.000	
-	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại của giảng viên, trợ giảng (0,2 lít/km)	Km	612	23.500	14.382.000	2.000.000	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017
-	Tiền công tác phí giảng viên và trợ giảng (02 người x 02 ngày x 08 lớp)	Người/ngày	32	200.000	6.400.000	800.000	
-	Tiền ngủ giảng viên và trợ giảng (02 người x 01 đêm x 08 lớp)	Người/đêm	16	250.000	4.000.000	500.000	
2	Chi cho học viên				3.600.000	1.800.000	- Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh - Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ tài chính
-	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	Người/ngày	30	100.000	3.000.000	1.500.000	
-	Giải khát giữa giờ	Người/ngày	30	20.000	600.000	300.000	
3	Tài liệu, VPP (học viên, giảng viên)	Bộ	30	10.000	300.000	300.000	
V	Hội thảo (50 người/cuộc)	01 cuộc/xã	2		16.700.000	10.200.000	
1	Photo báo cáo (50 người)	Bộ	100	10.000	1.000.000	500.000	- Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh - Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017;
2	Tiền ăn đại biểu nông dân (40 người)	Người /buổi	80	100.000	8.000.000	4.000.000	
3	Giải khát giữa giờ (50 người)	Người /buổi	100	20.000	2.000.000	1.000.000	
4	Tổng hợp viết báo cáo mô hình chuẩn bị hội thảo	Công	2	500.000	1.000.000	-	
5	Hội trường, ma kết, phục vụ	Buổi	2	500.000	1.000.000	1.000.000	
6	Biển mô hình	Cái	2	500.000	1.000.000	1.000.000	<i>Chi theo thực tế</i>
7	Tiền công tác phí (03 người x 02 ngày x 02 xã)	Người/ngày	6	200.000	1.200.000	1.200.000	
8	Tiền ngủ (03 người x 02 đêm)	Người/đêm	6	250.000	1.500.000	1.500.000	
VI	Hỗ trợ công cán bộ tổ chức, chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật				79.342.000	29.000.000	
1	Công cán bộ chỉ đạo kỹ thuật 2 người (LĐTT) x 5 công/người/tháng x 4 tháng/huyện x 2 huyện)	Công	80	612.000	48.960.000	-	

		ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
2	Phụ cấp lưu trú (5 ngày/người/tháng/huyện x 2 người x 2 huyện x 4 tháng)	Ngày	80	200.000	16.000.000	16.000.000	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017
3	Hỗ trợ tiền xăng xe 0,2 lít/1km	Km	612	23.500	14.382.000	13.000.000	
	TỔNG HỢP KINH PHÍ TRIỂN KHAI MÔ HÌNH				906.726.000	639.550.000	
VII	Chi phí quản lý	5%			45.274.000	32.177.500	<i>Tại mục b khoản 4 điều 9 Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019</i>

MÔ HÌNH TRỒNG LÚA HỮU CƠ TẠI XÃ CAO TÂN, HUYỆN PÁC NẬM
Đơn vị thực hiện: UBND huyện Pác Nặm

(Kèm theo Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 26/02/2024 của UBND tỉnh)

STT	Mục chi/hoạt động	Kinh phí đề nghị				Kinh phí phân bổ	Ghi chú
		ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
	Tổng Kinh phí thực hiện (I+II+III+IV+V+VI)				239.135.000	227.398.500	Làm tròn: 227.400.000
I	Vật tư hỗ trợ	Ha	11		180.400.000	180.400.000	<i>Hỗ trợ 100% vật tư cho mô hình</i>
1	Giống lúa	kg	440	45.000	19.800.000	19.800.000	
2	Phân bón hữu cơ (bón lót: 400kg/ha)	Kg	4.400	11.000	48.400.000	48.400.000	
3	Phân bón hữu cơ (bón thúc lần 1: 330 kg/ha))	Kg	3.630	11.000	39.930.000	39.930.000	
4	Phân bón hữu cơ (bón thúc lần 2: 280kg/ha)	Kg	3.080	11.500	35.420.000	35.420.000	
5	Vôi bột (500 kg/ha)	Kg	5.500	5.500	30.250.000	30.250.000	
6	Thuốc BVTV (600.000đ/ha)	Ha	11	600.000	6.600.000	6.600.000	
II	Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật nông dân	Lớp	2		24.755.000	20.420.000	<i>2 lớp/tập huấn, 30 người/lớp</i>
1	Tài liệu kỹ thuật cho học viên	Bộ	165	11.000	1.815.000	2.400.000	
2	Văn phòng phẩm (cặp bấm, bút, vở ghi)	Bộ	165	18.000	2.970.000	2.400.000	
3	Bút dạ bảng	Cái	2	10.000	20.000	20.000	
4	Tiền ăn cho học viên	Người/ngày	165	100.000	16.500.000	12.000.000	
5	Giải khát giữa giờ	Người/ngày	165	10.000	1.650.000	2.400.000	
6	Công giảng viên	Ngày	3	600.000	1.800.000	1.200.000	
III	Hội thảo, tổng kết mô hình	cuộc	1		16.250.000	11.750.000	
1	Giải khát giữa giờ đại biểu (nông dân + khách mời)	Người/ngày	170	20.000	3.400.000	1.700.000	
2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	165	50.000	8.250.000	8.000.000	
3	Photo báo cáo	Bộ	170	20.000	3.400.000	850.000	

		ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
4	Hội trường	Cuộc	1	200.000	200.000	200.000	
5	Ma kết, phục vụ	Ngày	1	500.000	500.000	500.000	
6	Biển mô hình	Cái	1	500.000	500.000	500.000	
IV	Chi phí chào hàng cạnh tranh thông thường	Lần			6.000.000	4.000.000	
V	Công chỉ đạo cơ sở				2.710.000	0	
-	1 người x 5 tháng/30 ha	Tháng	5	542.000	2.710.000	0	
VI	Chi phí quản lý (<5%)				9.020.000	10.828.500	

MÔ HÌNH TRỒNG LÚA HỮU CƠ TẠI XÃ CÔNG BẰNG, HUYỆN PÁC NẬM**Đơn vị thực hiện: UBND huyện Pác Nặm***(Kèm theo Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 26/02/2024 của UBND tỉnh)*

STT	Mục chi/hoạt động	Kinh phí đề nghị				Kinh phí phân bổ	Ghi chú
		ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
	Tổng Kinh phí thực hiện (I+II+III+IV+V+VI)				386.762.000	370.781.250	Làm tròn 370.800.000
I	Hỗ trợ vật tư	Ha	15		338.425.000	338.425.000	<i>Hỗ trợ 100% vật tư cho mô hình</i>
1	Giống lúa	Kg	1.000	92.000	92.000.000	92.000.000	
2	Phân bón hữu cơ (bón lót: 450kg/ha)	Kg	6.750	9.300	62.775.000	62.775.000	
3	Phân bón hữu cơ (bón thúc lần 1: 450 kg/ha))	Kg	6.750	10.300	69.525.000	69.525.000	
4	Phân bón hữu cơ (bón thúc lần 2: 450kg/ha)	Kg	6.750	11.500	77.625.000	77.625.000	
5	Vôi bột (200 kg/ha)	Kg	5.000	5.500	27.500.000	27.500.000	
6	Thuốc BVTV (600.000/ha)	Ha	15,0	600.000	9.000.000	9.000.000	
II	Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật nông dân		2		15.960.000	6.000.000	<i>2 lớp/tập huấn, 30 người/lớp</i>
1	Phô tô tài liệu kỹ thuật cho học viên	Bộ	120	10.000	1.200.000	600.000	
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên tham gia tập huấn kỹ thuật	Người/ngày	120	70.000	8.400.000	3.000.000	
3	Giải khát giữa giờ	Người/ngày	120	20.000	2.400.000	600.000	
4	Công giảng viên	Ngày	3	600.000	1.800.000	1.200.000	
5	Văn phòng phẩm (cặp bấm, bút, vở ghi)	Bộ			2.160.000	600.000	
	+ Cặp cúc	Cái	120	5.000	600.000	0	
	+ Bút bi (thiên long 025)	Cái	120	4.000	480.000	0	
	+ Vở viết (hoàng long)	Quyển	120	9.000	1.080.000	0	
III	Hội thảo, tổng kết mô hình	cuộc	1		6.850.000	4.700.000	
1	Giải khát giữa giờ đại biểu (nông dân + khách mời)	Người/ngày	50	20.000	1.000.000	500.000	
2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	70.000	3.150.000	2.250.000	

		ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
3	Photo báo cáo	Bộ	50	20.000	1.000.000	250.000	
4	Hội trường	Cuộc	1	200.000	200.000	200.000	
5	Ma kết, phục vụ	Ngày	1	500.000	500.000	500.000	
6	Biển mô hình	Cái	2	500.000	1.000.000	1.000.000	
IV	Chi phí chào hàng cạnh tranh thông thường	Lần			4.400.000	4.000.000	
V	Công chỉ đạo cơ sở (1 người x 5 tháng/10ha)	Tháng	5	542.000	2.710.000		
VI	Chi phí quản lý 5%				18.417.000	17.656.250	

MÔ HÌNH TRỒNG LÚA HỮU CƠ TẠI XÃ BÀNG THÀNH, HUYỆN PÁC NẶM

Đơn vị thực hiện: UBND huyện Pác Nặm

(Kèm theo Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 26/02/2024 của UBND tỉnh)

STT	Mục chi/hoạt động	Kinh phí đề nghị				Kinh phí phân bổ	Ghi chú
		ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
	Tổng Kinh phí thực hiện (I+II+III+IV+V+VI)				228.598.000	217.877.500	Làm tròn: 217.900.000
I	Vật tư hỗ trợ	Ha	10		194.420.000	194.420.000	<i>Hỗ trợ 100% vật tư cho mô hình</i>
1	Giống lúa	kg	400	92.000	36.800.000	36.800.000	
2	Phân bón hữu cơ (bón lót: 500kg/ha)	Kg	5.000	9.300	46.500.000	46.500.000	
3	Phân bón hữu cơ (bón thúc lần 1: 350 kg/ha)	Kg	3.500	10.300	36.050.000	36.050.000	
4	Phân bón hữu cơ (bón thúc lần 2: 350kg/ha)	Kg	3.500	11.500	40.250.000	40.250.000	
5	Vôi bột (500 kg/ha)	Kg	5.000	5.764	28.820.000	28.820.000	
6	Thuốc BVTV (600.000đ/ha)	Ha	10	600.000	6.000.000	6.000.000	
II	Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật nông dân	Lớp	2		3.630.000	3.030.000	<i>2 lớp/tập huấn, 30 người/lớp</i>
1	Phô tô tài liệu kỹ thuật cho học viên	Bộ	80	10.000	800.000	600.000	
2	Văn phòng phẩm (cặp bấm, bút, vở ghi)	Bộ	80	10.000	800.000	600.000	
3	Bút dạ bảng	Cái	3	10.000	30.000	30.000	
4	Giải khát giữa giờ	Người/ngày	80	10.000	800.000	600.000	
5	Công giảng viên	Ngày	2	600.000	1.200.000	1.200.000	
III	Hội thảo, tổng kết mô hình	cuộc	1		11.600.000	5.100.000	
1	Giải khát giữa giờ đại biểu (nông dân + khách mời)	Người/ngày	80	20.000	1.600.000	600.000	
2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	80	100.000	8.000.000	3.000.000	
3	Photo báo cáo	Bộ	80	10.000	800.000	300.000	
4	Hội trường	Cuộc	1	200.000	200.000	200.000	

		ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
5	Ma kết, phục vụ	Ngày	1	500.000	500.000	500.000	
6	Biển mô hình	Cái	1	500.000	500.000	500.000	
IV	Chi phí chào hàng cạnh tranh thông thường	Lần			4.400.000	4.000.000	
V	Công chỉ đạo cơ sở				2.710.000		
-	1 người x 5 tháng/10ha	Tháng	5	542.000	2.710.000	0	
VI	Chi phí quản lý (<5%)				11.838.000	11.327.500	

MÔ HÌNH TRỒNG LÚA HỮU CƠ TẠI XÃ AN THẮNG, HUYỆN PÁC NẶM**Đơn vị thực hiện UBND huyện Pác Nặm***(Kèm theo Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 26/02/2024 của UBND tỉnh)*

STT	Mục chi/hoạt động	Kinh phí đề nghị				Kinh phí phân bổ	Ghi chú
		ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
	Tổng Kinh phí thực hiện (I+II+III+IV+V+VI)				218.590.000	198.030.000	Làm tròn: 198.100.000
I	Vật tư hỗ trợ	Ha	10		173.690.000	173.690.000	<i>Hỗ trợ 100% vật tư cho mô hình</i>
1	Giống lúa	Kg	400	92.000	36.800.000	36.800.000	
2	Phân bón hữu cơ (bón lót: 400kg/ha)	Kg	4.000	9.300	37.200.000	37.200.000	
3	Phân bón hữu cơ (bón thúc lần 1: 330 kg/ha))	Kg	3.300	10.300	33.990.000	33.990.000	
4	Phân bón hữu cơ (bón thúc lần 2: 280kg/ha)	Kg	2.800	11.500	32.200.000	32.200.000	
5	Vôi bột (500 kg/ha)	Kg	5.000	5.500	27.500.000	27.500.000	
6	Thuốc BVTV (600.000đ/ha)	Ha	10	600.000	6.000.000	6.000.000	
II	Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật nông dân	Lớp	2		18.030.000	6.030.000	<i>2 lớp/tập huấn, 30 người/lớp</i>
1	Tài liệu kỹ thuật cho học viên	Bộ	112	10.000	1.120.000	600.000	
2	Văn phòng phẩm (cặp bấm, bút, vở ghi)	Bộ	112	20.000	2.240.000	600.000	
3	Bút dạ bảng	Cái	3	10.000	30.000	30.000	
4	Tiền ăn cho học viên	Người/ngày	112	100.000	11.200.000	3.000.000	
5	Giải khát giữa giờ	Người/ngày	112	20.000	2.240.000	600.000	
6	Công giảng viên	Ngày	2	600.000	1.200.000	1.200.000	
III	Hội thảo, tổng kết mô hình	cuộc	1		9.620.000	4.880.000	
1	Giải khát giữa giờ đại biểu (nông dân + khách mời)	Người/ngày	60	20.000	1.200.000	600.000	
2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	56	100.000	5.600.000	2.800.000	
3	Photo báo cáo	Bộ	56	20.000	1.120.000	280.000	

		ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
4	Hội trường	Cuộc	1	200.000	200.000	200.000	
5	Ma kết, phục vụ	Ngày	1	500.000	500.000	500.000	
6	Biển mô hình	Cái	2	500.000	1.000.000	500.000	
IV	Chi phí chào hàng cạnh tranh thông thường	Lần			4.400.000	4.000.000	
V	Công chỉ đạo cơ sở				2.710.000		
-	1 người x 5 tháng/10ha	Tháng	5	542.000	2.710.000	0	
VI	Chi phí quản lý (5%)				10.140.000	9.430.000	

DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN MÔ HÌNH ÁP DỤNG SẢN XUẤT LÚA HỮU CƠ, HƯỚNG TỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG VỤ MÙA 2024 (ÁP DỤNG CHO SẢN XUẤT LÚA BAO THAI) HUYỆN CHỢ ĐỒN

Đơn vị thực hiện: UBND huyện Chợ Đồn

(Kèm theo Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 26/02/2024 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung thực hiện	Kinh phí đề nghị				Kinh phí phân bổ	Ghi chú
		ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
TỔNG DỰ TOÁN					632.767.000	587.877.500	Làm tròn: 587.900.000
1	Giống, Vật tư phân bón (hỗ trợ 70%)	Ha	40		505.050.000	505.050.000	- Tại mục b khoản 1 điều 29 Nghị định 83/2018/NĐ-CP
-	Giống lúa (40kg/ha x 70% = 28 kg/ha)	Kg	1.120,0	40.000	44.800.000	44.800.000	- Quyết định 1449/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành định mức kỹ thuật để áp dụng trong thực hiện các chương trình dự án mô hình trên địa bàn tỉnh;
-	Phân bón hữu cơ (Bón lót 500 kg/ha x 70% = 350 kg/ha)	Kg	17.500,0	9.500	166.250.000	166.250.000	- Văn bản số 284/SNN-TT,BVTv và QLCL ngày 15/2/2023;
-	Phân bón hữu cơ (Thúc lần 1:300kg/ha x 70% = 210 kg/ha)	Kg	8.400,0	11.000	92.400.000	92.400.000	- Theo quy trình khuyến cáo của nhà sản xuất
-	Phân bón hữu cơ (Thúc lần 2:300kg/ha x 70%= 210 kg/ha)	Kg	8.400,0	11.500	96.600.000	96.600.000	
-	Vôi bột (500kg/ha x 70% = 350 kg/ha)	Kg	14.000,0	5.500	77.000.000	77.000.000	
-	Chế phẩm sinh học xử lý rơm rạ sau thu hoạch 20 gói/ ha x 70% = 14gói (tính lượng 1,0kg)	Gói	560,0	50.000	28.000.000	28.000.000	
2	Tập huấn hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân: (dự kiến học viên 300 người)	Lớp	8		63.900.000	27.600.000	8 lớp/tập huấn, 30 người/lớp
-	In tài liệu (Tờ treo in màu 54 x 78cm)	Tờ	300	25.000	7.500.000	6.000.000	
-	Văn phòng phẩm (cặp bấm, bút, vở ghi)	Bộ	300	20.000	6.000.000	2.400.000	- Thông tư 40/2017/ TT-BTC ngày 28/4/2017;
-	Giải khát giữa giờ	Người/ngày	300	20.000	6.000.000	2.400.000	
-	Tiền ăn học viên	Người/ Ngày	300	100.000	30.000.000	12.000.000	
-	Công giảng viên	Ngày	8	1.200.000	9.600.000	3.600.000	- Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND tỉnh
-	Trợ giảng	Ngày	8	600.000	4.800.000	1.200.000	
3	Tổng kết mô hình (50 người/cuộc)	01 cuộc/xã	2		11.000.000	5.500.000	

		ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
-	Photo báo cáo tổng kết (50 người)	Bộ	100	10.000	1.000.000	500.000	- Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017;
-	Tiền ăn đại biểu (40 người)	Người /buổi	80	100.000	8.000.000	4.000.000	
-	Giải khát giữa giờ (50 người)	Người /buổi	100	20.000	2.000.000	1.000.000	
4	Cấp chứng nhận an toàn vệ sinh thực phẩm				8.400.000	8.400.000	
-	Phân tích mẫu sản phẩm	Mẫu	2	3.500.000	7.000.000	7.000.000	Theo thực tế
-	Chứng nhận ATTP	CN	2	700.000	1.400.000	1.400.000	
5	Tổng (1+2+3)				588.350.000	546.550.000	
6	Chi phí quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác...	5%			30.417.000	27.327.500	Tại mục b khoản 4 điều 9 Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019
7	Chi phí chào hàng cạnh tranh thông thường				4.000.000	4.000.000	
8	Thuê tư vấn thẩm định giá vật tư				10.000.000	10.000.000	

MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA THEO HƯỚNG HỮU CƠ GẮN VỚI LIÊN KẾT TIÊU THỤ SẢN PHẨM TẠI XÃ HIỆP LỰC, HUYỆN NGÂN SƠN
Đơn vị thực hiện UBND huyện Ngân Sơn

(Kèm theo Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 26/02/2024 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung	Kinh phí đề nghị				Kinh phí phân bổ	Ghi chú
		ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		
	TỔNG KINH PHÍ (1+2+3+4+5+6)	Ha	20		363.000.000	352.275.000	Làm tròn: 352.300.000
1	Vật tư mô hình (Phân bón, Thuốc BVTV, Men vi sinh)				307.500.000	307.500.000	- Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn .Hỗ trợ 100%: Phân bón, thuốc BVTV, chế phẩm vi sinh theo quy định
<i>a</i>	<i>Phân bón</i>	<i>Kg/ha</i>			<i>271.500.000</i>	<i>271.500.000</i>	
-	Phân bón hữu cơ (bón lót; 500kg/ha)	Kg	10.000	10.000	100.000.000	100.000.000	
-	Phân bón hữu cơ (bón thúc lần 1; 350 kg/ha)	Kg	7.000	12.000	84.000.000	84.000.000	
-	Phân bón hữu cơ (bón thúc lần 2; 350 kg/ha)	Kg	7.000	12.500	87.500.000	87.500.000	
<i>b</i>	<i>Thuốc BVTV (600.000 đồng/ha)</i>	<i>Đồng</i>	<i>20</i>	<i>600.000</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>	
<i>c</i>	<i>Chế phẩm vi sinh xử lý rơm rạ sau thu hoạch (loại gói 125 g; 30 gói/ha)</i>	<i>Gói</i>	<i>600</i>	<i>40.000</i>	<i>24.000.000</i>	<i>24.000.000</i>	
2	Tập huấn kỹ thuật sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	Lớp	4	5.525.000	22.100.000	13.600.000	2 lớp tập huấn/đợt, 30 người/lớp
	Đơn giá 01 lớp				5.525.000	3.400.000	- Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh - Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ tài chính
-	Bồi dưỡng giảng viên (thủ lao giảng viên, phụ cấp tiền ăn)	Người/ Ngày	1	800.000	800.000	600.000	
-	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	Người/ Ngày	35	80.000	2.800.000	1.750.000	
-	Giải khát giữa giờ	Người/ Ngày	35	20.000	700.000	350.000	
-	Tài liệu	Bộ	35	15.000	525.000	350.000	
-	Văn phòng phẩm	Bộ	35	20.000	700.000	350.000	
3	Hội thảo				3.400.000	3.400.000	
-	Tiền ăn đại biểu nông dân	Người/buổi	50	50.000	2.500.000	2.500.000	- Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh - Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ tài chính
-	Giải khát giữa giờ đại biểu (nông dân + khách mời)	Người/buổi	60	10.000	600.000	600.000	
-	Phô tô báo cáo tổng kết mô hình	Bộ	60	5.000	300.000	300.000	
4	Chi phí lựa chọn nhà thầu				4.000.000	4.000.000	
5	Chi phí thẩm định giá vật tư				9.000.000	7.000.000	
6	Chi phí quản lý, xây dựng mô hình (không quá 5%)				17.000.000	16.775.000	

**MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA THEO HƯỚNG HỮU CƠ GẮN VỚI LIÊN KẾT
TIÊU THỤ SẢN PHẨM TẠI THỊ TRẤN NÀ PHẠC, HUYỆN NGÂN SƠN
Đơn vị thực hiện UBND huyện Ngân Sơn**

(Kèm theo Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 26/02/2024 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung thực hiện	Kinh phí đề nghị				Kinh phí phân bổ	Ghi chú
		ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
	TỔNG KINH PHÍ (1+2+3+4+5+6)				408.050.000	384.900.000	
1	Vật tư	ha	20,00		339.500.000	339.500.000	-Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn - Hỗ trợ 100%: Phân bón, thuốc BVTV, chế phẩm vi sinh theo quy định
<i>a</i>	<i>Giống lúa</i>	<i>kg</i>	<i>800</i>	<i>40.000</i>	<i>32.000.000</i>	<i>32.000.000</i>	
<i>b</i>	<i>Phân bón</i>				<i>271.500.000</i>	<i>271.500.000</i>	
-	Phân bón hữu cơ (bón lót; 500kg/ha)	Kg	10.000	10.000	100.000.000	100.000.000	
-	Phân bón hữu cơ (bón thúc lần 1; 350 kg/ha)	Kg	7.000	12.000	84.000.000	84.000.000	
-	Phân bón hữu cơ (bón thúc lần 2; 350 kg/ha)	Kg	7.000	12.500	87.500.000	87.500.000	
<i>c</i>	<i>Thuốc BVTV (600.000 đồng/ha)</i>	<i>Đồng</i>	<i>20</i>	<i>600.000</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>	
<i>d</i>	<i>Chế phẩm vi sinh xử lý rơm rạ sau thu hoạch (loại gói 125 g; 30 gói/ha)</i>	<i>Gói</i>	<i>600</i>	<i>40.000</i>	<i>24.000.000</i>	<i>24.000.000</i>	
2	Tập huấn kỹ thuật sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	Lớp	6	5.525.000	33.150.000	12.000.000	2 lớp tập huấn/đợt, 30 người/lớp
	Đơn giá 01 lớp				5.525.000	3.000.000	- Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND tỉnh - Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh
-	Chi thù lao cho giảng viên	Người/ngày	1	800.000	800.000	600.000	
-	Hỗ trợ tiền ăn cho nông dân	Người/ngày	35	80.000	2.800.000	1.500.000	
-	Tài liệu	Bộ	35	15.000	525.000	300.000	- Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ tài chính
-	Giải khát	Người/ngày	35	20.000	700.000	300.000	
-	Văn phòng phẩm	Bộ	35	20.000	700.000	300.000	

		ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
3	Hội thảo tổng kết				3.400.000	3.400.000
-	Hỗ trợ tiền ăn cho nông dân	Người/buổi	50	50.000	2.500.000	2.500.000
-	Giải khát	Người/buổi	60	10.000	600.000	600.000
-	Tài liệu	Bộ	60	5.000	300.000	300.000
4	Chi phí lựa chọn nhà thầu				4.000.000	4.000.000
5	Chi phí thẩm định giá				9.000.000	7.000.000
6	Chi xây dựng quản lý (không quá 5%)				19.000.000	19.000.000

- Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh
- Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ tài chính